

**TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU
VIPCO
PETROLIMEX TANKER CORPORATION
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

PETROLIMEX
SỐ: /VIPCO-CV-CBTT
No.aoy VIPCO-CV-CBTT
r/v: CBTT BCTC HN toàn CTy Quý II năm 2025
Re: Disclosure of the Consolidated Financial Statements
for 02 2025

Hải phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2025
Hai Phong, July 25, 2025

Kính gửi/To: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ THE STATE
SECURITIES COMMISSION**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM/ 77/r HO
CHI MINH STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/*Organization name*-. Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO/
Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/" *Stock code*: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Head office address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số
802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam/ *Lien Minh
Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong Street, Hai An Ward, Hai Phong City,
Vietnam*
 - Điện thoại/*Phone*: 0225 3838680 Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin/ *Information disclosure content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Pursuant to the provisions of Circular No. 96 /2020/TT-BTC dated November 16,
2020 on information disclosure on the stock market*

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất
toàn Công ty Quý II năm 2025 (có file chi tiết đính kèm).

Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company would like to announce the Consolidated Financial Statements for Q2 2025 (with detailed file attached)

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/07/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

TTHS information is published on the Company's website on July 25 2025 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investors/Documents and Publications).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

*Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
File scan BCTC HN Quý II năm 2025/
Scanned File of the Consolidated Financial
Statements for Q2 2025*

Nơi nhận/ Recipient:

- *Như trên/ As above*
- *Lưu/ Archived : VT/ Administrative Office,*
Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XÀNG DẦU VIPCO
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON



LÊ TRUNG TÂN
LE TRUNG TAN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XÀNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2025 ĐẾN 30/06/2025

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2025

PETRO LIMEX

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	SỐ đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 092 332 145 989	1 019 895 257 387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111 481 799 407	65 393 616 288
1 .Tiền	111	V.01	21 831 799 407	13 893 616 288
2. Các khoản tương đương tiền	112		89 650 000 000	51 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	820 000 000 000	795 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		820 000 000 000	795 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72 987 930 185	74 388 152 643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87 557 542 458	87 222 040 343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 502 835 008	5 266 331 699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	21 789 966 965	20 762 194 847
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38 862 414 246)	(38 862 414 246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82 931 172 034	80 915 864 621
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82 931 172 034	80 915 864 621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 931 244 363	4 197 623 835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 820 564 827	4 197 623 835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	110 679 536	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		317 794 371 628	371 333 043 962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 553 500 362	2 566 448 948
I.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ cuối quý	SỐ đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	7 279 290 362	4 728 448 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4 930 790 000)	(2 367 000 000)
II. Tài sản cố định	220		284 188 242 113	330 670 974 426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	250 853 135 455	297 009 811 868
- Nguyên giá	222		1 815 645 846 117	1 815 155 916 117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 564 792 710 662)	(1 518 146 104 249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33 335 106 658	33 661 162 558
- Nguyên giá	228		34 795 452 920	34 795 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 460 346 262)	(1 134 290 362)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 000 631 185	1 450 080 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		2 000 631 185	1 450 080 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 145 819 891	6 114 328 026
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57 224 000 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(51 078 180 109)	(54 473 461 974)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22 906 178 077	30 531 212 562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12 690 542 056	20 309 278 168
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 215 636 021	10 221 934 394
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 410 126 517 617	1 391 228 301 349
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		153 680 771 757	109 224 868 913
I. Nợ ngắn hạn	310		107 534 292 420	65 099 003 070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	10 839 233 146	5 512 726 069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 668 324 449	7 818 322 448
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	16 140 930 619	13 386 389 863
4. Phải trả người lao động	314		16 211 404 072	14 692 571 585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 327 095 669	3 687 391 710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			32 716 000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	v.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3 318 181 819	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9 103 155 516	8 980 615 345

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ cuối quý	SỐ đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18 957 200 000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23 968 767 130	10 988 270 050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46 146 479 337	44 125 865 843
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. CỔ phiếu Ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 651 202 337	14 716 188 843
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		31 430 000 000	29 344 400 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 256 445 745 860	1 282 003 432 436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 256 445 745 860	1 282 003 432 436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. CỔ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		254 443 961 553	280 001 648 129
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191 381 786 129	280 001 648 129
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63 062 175 424	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 410 126 517 617	1 391 228 301 349

Ngày in: 15/07/2025. Giờ in: 16:13:43

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày .25. tháng/... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hoà

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Minh

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2025


PETROUMEX

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	149 284 462 544	134 488 973 732	298 533 579 915	262 788 964 487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	149 284 462 544	134 488 973 732	298 533 579 915	262 788 964 487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	93 222 435 951	93 827 869 313	202 801 715 467	193 775 721 023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		56 062 026 593	40 661 104 419	95 731 864 448	69 013 243 464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10 957 783 131	8 680 311 261	21 229 566 732	18 079 348 483
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	58 104 367	372 379 193	83 436 966	392 794 879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1 102 063 398	822 620 399	2 138 075 159	1 821 563 082
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 247 799 950	19 291 729 203	35 547 016 448	33 547 388 389
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		47 611 842 009	28 854 686 885	79192 902 607	51 330 845 597
12. Thu nhập khác	31		1 841 180	113 692 398	19 549 742	1 010 313 328
13. Chi phí khác	32		99 027 252	12 591 221	99 834 775	16 091 221
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-97 186 072	101 101 177	-80 285 033	994 222 107
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47 514 655 937	28 955 788 062	79 112 617 574	52 325 067 704
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9 553 174 639	5 992 624 916	16 109 130 283	10 490 116 981
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(4 037 182)	(77 241 217)	(58 688 133)	(226 171 379)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		37 965 518 480	23 040 404 363	63 062 175 424	42 061 122 102
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		37 965 518 480	23 040 404 363	63 062 175 424	42 061 122 102
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 15/07/2025. Giờ in: 16:14:03

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Mai Thi Thanh Hã

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


<Ế TỐẢN TRỪỀNG

Lập, ngày ..?£?tháng năm .Ấ02.5

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II, Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79,112,617,574	52,325,067,704
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46,972,662,313	59,827,578,527
- Các khoản dự phòng	03	20,211,308,135	-20,660,821,761
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tier	04	-35,016,607	-1,159,707,620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-20,934,233,714	-17,281,697,990
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	08	125,327,337,701	73,050,418,860
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-244,523,056	5,326,811,584
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-2,015,307,413	-1,049,062,096
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDĨ	11	9,309,408,517	-8,902,516,987
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	6,995,795,120	-4,541,745,796
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-14,828,003,112	-8,224,593,132
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-3,825,080,589	-14,617,223,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+1	20	120,719,627,168	41,042,089,033
n. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1,040,481,185	-5,440,931,280
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khá<	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-845,000,000,000	-657,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	820,000,000,000	680,749,589,041

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,028,137,814	18,474,163,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-6,012,343,371	36,782,821,287
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,619,862,000	-68,436,530,575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,619,862,000	-68,436,530,575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	46,087,421,797	9,388,379,745
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,393,616,288	102,662,830,867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	761,322	105,311,883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	111,481,799,407	112,156,522,495

Lập, Ngày...4-5?... tháng...v... năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025:

**Tỷ lệ lợi ích
của Công ty Quyền biểu quyết Tên công ty
mẹ của Công ty mẹ**

Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

i. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con đề thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VÍPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30
Máy móc và thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
Công ty Xăng dầu B12

Mối quan hệ

Công ty đầu ngành
Công ty mẹ
Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An ,TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Xăng dầu Khu vực 2
Công ty Xăng dầu Khu vực 3
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng

Mối quan hệ

Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.
Trong quý 2 năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghệp vụ với các bên liên quan

Mối quan hệ

Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025

I. Mua hàng

Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrol imex
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP

Công ty đầu ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành 24,524,333,295
Công ty trong ngành 4,782,484,035
Công ty mẹ
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành 11,129,013,065

II. Bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrol imex
Doanh thu Cảng dầu B12
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore

Công ty đầu ngành
Công ty mẹ 250,095,859,402
Công ty trong ngành 303,820,500
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành 650,500,000
Công ty trong ngành 103,703,704
Công ty trong ngành 63,217,476
Công ty trong ngành 278,800,000
Công ty trong ngành
Công ty liên kết 6,563,811,778
Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	988,063,032
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	354,070,658
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	51,765,180,343
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty trong ngành	326,557,225
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty liên kết	1,809,550,131
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Các khoản phải trả	Công ty trong ngành	500,389,803
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex		
Công ty xăng dầu B12	Công ty mẹ	
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2,726,626,754
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	2,005,010,752
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	63,637,500
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	1,425,612,265
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petro limex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex Spore	Công ty trong ngành	
Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	
	Công ty trong ngành	853,090,225
	Công ty trong ngành	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2025 so với năm 2024

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2 năm 2025 tăng 14,925,114,117 đồng so với quý 2 năm 2024 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2025 tăng 14,795,488,812 đồng so với cùng kỳ 2024 là do năm 2025 đội tàu khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu là 49.600\$/ngày (cao hơn cùng kỳ năm ngoái là 47.800\$/ngày)

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 2 2025 tăng 2,277,471,870 đồng so với cùng kỳ năm trước là do Công ty đang có nguồn tiền gửi lớn từ việc thanh lý tài sản năm trước.

Giá vốn bán hàng, chi phí quản lý, chi phí bán hàng quý 2 năm 2025 giảm 1,684,194,442 đồng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do trong 6 tháng đầu năm 2025 chưa phát sinh nhiều các chi phí phục vụ đội tàu.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh quý 2 năm 2025 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q2/2025	Q2/2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	77.46	69.17
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	22.54	30.83
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	10.90	9.26
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	89.10	90.74
Lợi ích cổ đông thiểu Số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	10.16	9.34
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	9.39	8.56
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	31.83	22.60
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	25.43	18.08
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.37	2.24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	2.69	1.79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	5.55	3.55

Lập, ngày 2-5” tháng 7" năm 2025

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Minh

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	SỐ đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	21 831 799 407	13 893 616 288
- Tiền mặt		370 551 405	753 647 109
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		21 461 248 002	13 139 969 179
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính *		966 874 000 000	907 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
■ Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		966 874 000 000	907 087 790 000
b1) Ngắn hạn		89 650 000 000	51 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		89 650 000 000	51 500 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	820 000 000 000	795 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		820 000 000 000	795 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
■ Dự phòng		51 078 180 109	54 473 461 974
03. Phải thu của khách hàng		87 607 542 458	87 272 040 343
a) Phải thu của khách hàng		87 607 542 458	87 272 040 343
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		71 165 161 559	73 130196 514
- Các khoản phải thu khách hàng khác		16 442 380 899	14 141 843 829
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		29 069 257 327	25 490 643 795
a) Ngắn hạn	V.03	21 789 966 965	20 762 194 847
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		6 212 640	6 212 640
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 285 362 497	859 222 001
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ cuối quý	SỐ đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		20 498 391 828	19 896 760 206
- Dự phòng		38 862 414 246	38 862 414 246
b) Dài hạn	V.07	7 279 290 362	4 728 448 948
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 503 500 362	2 516 448 948
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		4 775 790 000	2 212 000 000
■ Dự phòng		4 930 790 000	2 367 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCD			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		43 765 204 246	41 229 414 246
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		43 765 204 246	41 229 414 246
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	82 931 172 034	80 915 864 621
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		23 473 630 750	24 202 529 872
- Công cụ, dụng cụ		662 436 558	644 585 870
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		51 368 908 443	48 480 142 211
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 426 196 283	7 588 606 668
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuê'			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		2 000 631 185	1 450 080 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		2 000 631 185	1 450 080 000
- Mua sắm			
- XDCB		2 000 631 185	1 450 080 000
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ cuối quý	SỐ đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		17 511 106 883	24 506 902 003
a) Ngắn hạn		4 820 564 827	4 197 623 835
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 820 564 827	4 197 623 835
b) Dài hạn		12 690 542 056	20 309 278 168
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		12 690 542 056	20 309 278 168
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		10 839 233 146	5 512 726 069
a) Các khoản phải trả người bán		10 839 233 146	5 512 726 069
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		10 721 595 522	5 991 599 022
- Phải trả các đối tượng khác		117 637 624	- 478 872 953
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		3 327 095 669	3 687 391 710
a) Ngắn hạn	V.17	3 327 095 669	3 687 391 710
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		3 327 095 669	3 687 391 710
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		9 103 155 516	8 980 615 345
a) Ngắn hạn	V.18	9 103 155 516	8 980 615 345
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 291 663 482	1 293 528 625
- Bảo hiểm xã hội		326 987 300	434 320 011
- Bảo hiểm y tế		134 942 509	195 904 458
- Bảo hiểm thất nghiệp		62 860 920	65 857 204
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7 286 701 305	6 991 005 047
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		3 318 181 819	
a) Ngắn hạn		3 318 181 819	
- Doanh thu nhận trước		3318 181 819	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		50 387 200 000	29 344 400 000
a) Ngắn hạn		18 957 200 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		18 957 200 000	
b) Dài hạn		31 430 000 000	29 344 400 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		31 430 000 000	29 344 400 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24 866 838 358	24 938 123 237
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	24 866 838 358	24 938 123 237
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 215 636 021	10 221 934 394
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	SỐ đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14 651 202 337	14 716 188 843
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế' thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		119 202	74 211
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế' chấp			
c) Ngoại tệ các loại		119 202	74 211
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

3. Idiiy yidin tai san co ainn nưu ninh

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	16 850 755 321	2 179 706 518	1 794 130 589 258	1 994 865 020		1 815 155 916 117
Số tăng trong năm	13				489 930 000		489 930 000
- Mua sắm mới	131				489 930 000		489 930 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	16 850 755 321	2 179 706 518	1 794 130 589 258	2 484 795 020		1 815 645 846 117
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	6 651 374 984	1 698 477 402	1 508 394 987 629	1 401 264 234		1 518 146 104 249
Số tăng trong năm	18	315 460 960	2 861 784	46 091 121 848	237 161 821		46 646 606 413
- Khấu hao trong năm	181	315 460 960	2 861 784	46 091 121 848	237 161 821		46 646 606 413
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	6 966 835 944	1 701 339 186	1 554 486 109 477	1 638 426 055		1 564 792 710 662
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 199 380 337	481 229 116	285 735 601 629	593 600 786		297 009 811 868
- Tại ngày cuối kỳ	23	9 883 919 377	478 367 332	239 644 479 781	846 368 965		250 853 135 455

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

IV. mill III11i tang giam lautJVQtiinh

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	734 412 442			346 000 000	53 877 920	1 134 290 362
Số tăng trong năm	18	326 055 900					326 055 900
- Khấu hao trong năm	181	326 055 900					326 055 900
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 060 468 342			346 000 000	53 877 920	1 460 346 262
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	33 661 162 558					33 661 162 558
-Tại ngày cuối quý	23	33 335 106 658					33 335 106 658

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	SỐ đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 274 710 235 388	99 035 890 115			91 742 693 067			282 003 432 436
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 752 986 215			3 752 986 215			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	272 708 451 081	95 282 903 900			87 989 706 852			280 001 648 129
10.1-Lợi nhuận chưa pp năm trước	1101	272 708 451 081	569 514 419			86 182 285 419			187 095 680 081
10.2-Lợi nhuận chưa pp năm nay	1102		94 713 389 481			1 807 421 433			92 905 968 048
11 -Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	SỐ đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 282 003 432 436	64 292 143 393			89 849 829 969			256 445 745 860
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		54 217 515			54 217 515			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	280 001 648 129	64 237 925 878			89 795 612 454			254 443 961 553
10.1 -Lợi nhuận chưa pp năm trước	1101	280 001 648 129	483 115 981			89 102 977 981			191 381 786 129
10.2-Lợi nhuận chưa pp năm nay	1102		63 754 809 897			692 634 473			63 062 175 424
11 -Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Thuê'(10=11+...+20)	10		13 386 389 863	35165 355 721	37 809 216 941	110 679 536	16140 930 619
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 703 306 801	15 330 321 443	17 599 512 092		4 972 497 450
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			91 114 485	91 114 485		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			78 190 888	78 190 888		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		9 478 003 112	14 828 003 112	16 109 130 283	66 679 534	10 825 809 817
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 205 079 950	4 632 847 729	3 726 391 129	44 000 002	342 623 352
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			30 871 000	30 871 000		
9. Các loại thuế khác	19			174 007 064	174 007 064		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		13 386 389 863	35 165 355 721	37 809 216 941	110 679 536	16 140 930 619

Ghi chú

- Cột 7 = $|4-3 + 6 - 5|$ nếu kết quả < 0
- Cột 8 = $4-3 + 6-5$ nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

[illegible]

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Sô lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000						6 800 000	
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- về số lượng								
- về giá trị								
- cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000						6 800 000	
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						
- cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	298 533 579 915	262 788 964 487
a) Doanh thu		298 533 579 915	262 788 964 487
- Doanh thu bán hàng		34 483 770 493	25 893 618 164
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		264 049 809 422	236 895 346 323
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	202 801 715 467	193 775 721 023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		32 945 275 375	25 148 612 299
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		169 856 440 092	168 627 108 724
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	21 229 566 732	18 079 348 483
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		21 055 038 167	16 699 854 721
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		174 528 565	1 379 493 762
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	83 436 966	392 794 879
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		114 928 831	79 051 507
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-31 491 865	313 743 372
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		19 549 742	1 010 313 328
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			750 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		19 549 742	260 313 328
07. Chi phí khác		99 834 775	16 091 221
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		807 523	12 591 221
- Các khoản khác		99 027 252	3 500 000
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		37 685 091 607	35 368 951 471
		35 547 016 448	33 547 388 389
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ .		1 758 652 250	1 674 148 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		33 788 364 198	31 873 240 389
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 138 075 159	1 821 563 082
		496 888 016	580 881 316
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 641 187 143	1 240 681 766
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		210 480 192 047	203 996 060 195
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		7 670 687 559	8 080 805 918
- Chi phí nhân công		77 316 062 720	63 752 597 466
- Chi phí khấu hao TSCĐ		46 920 690 645	59 775 606 859
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		72 561 635 550	63 626 032 655
- Chi phí khác bằng tiền		6011 115573	8 761 017 297
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	16 109 130 283	10 490 116 981
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		16 109 130 283	10 490 116 981
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	-58 688 133	-226 171 379
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-58 688 133	-226 171 379

